

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư công năm 2024
nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Báo cáo số 264/BC-UBND ngày 19/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương với các nội dung chủ yếu sau:

Tổng vốn cân đối ngân sách địa phương kế hoạch 2024 là 1.309.012 triệu đồng, bao gồm:

- | | |
|--|--------------------|
| - Nguồn vốn đầu tư cân đối theo tiêu chí: | 416.312 triệu đồng |
| - Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: | 800.000 triệu đồng |
| - Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: | 45.000 triệu đồng |

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 53.200 triệu đồng

Chi tiết các công trình, dự án tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Khẩn trương phân bổ và giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 ngay khi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao kế hoạch, bảo đảm theo đúng các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cụ thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Ưu tiên vốn cho những dự án cấp bách, quan trọng, mang tính kết nối, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

2. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án. Tập trung làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị mọi điều kiện để hoàn thành thủ tục đầu tư nhằm nâng cao tính sẵn sàng, khả thi và khả năng triển khai thực hiện dự án; đảm bảo phù hợp với thực tế, hạn chế vướng mắc hoặc phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện để đẩy nhanh tiến độ phân bổ, giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công. Quá trình chuẩn bị đầu tư phải dự báo hết những khó khăn, vướng mắc có thể phát sinh, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; khảo sát, điều tra vị trí, chất lượng, khả năng cung ứng, cung đường vận chuyển, thủ tục khai thác mỏ vật liệu, bãi đổ thải, nguồn đất đắp.

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thực hiện và kết quả giải ngân của đơn vị, địa phương mình. Có chế tài xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân có tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 gắn với quản lý chất lượng công trình để kích thích sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội, góp phần thúc đẩy xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội cần thiết nhằm nâng cao sức cạnh tranh, thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội khác.

4. Các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn các chủ đầu tư, các đơn

vị liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn của các công trình, dự án. Rà soát tình hình thực hiện từng dự án, phân nhóm các dự án gặp khó khăn vướng mắc về thủ tục đầu tư xây dựng, đấu thầu; nhóm các dự án vướng mắc về thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng; nhóm các dự án vướng mắc về kế hoạch vốn và thủ tục giải ngân để xử lý hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Chủ động, linh hoạt trong rà soát, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đối với các dự án giải ngân kém, giải ngân không đúng tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhanh, cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

5. Tập trung chỉ đạo, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng; hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo hướng chủ động, linh hoạt; làm gọn từng phần, kiểm đếm đến đâu, thẩm định, phê duyệt, chi trả tới đó; có mặt bằng sạch tới đâu thì triển khai thi công đến đó. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật đối với các dự án nhà nước thực hiện thu hồi đất; tăng cường công tác quản lý đất đai, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong công tác quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng.

6. Đẩy nhanh tiến độ cấp phép, đấu giá khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định, các giải pháp để tăng nguồn cung đất làm vật liệu san lấp trong năm 2024 và thời gian tiếp theo. Công bố kịp thời các định mức, đơn giá, chỉ số giá xây dựng phù hợp, đầy đủ chủng loại, đặc biệt là các vật tư, vật liệu có biến động giá. Kịp thời đề xuất các giải pháp nhằm sớm tháo gỡ các khó khăn về vật liệu xây dựng xây dựng để đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân kế hoạch vốn của các công trình, dự án.

7. Các đơn vị, địa phương, chủ đầu tư thực hiện xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý cho từng nhiệm vụ, dự án. Phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án theo kế hoạch đề ra. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền để chỉ đạo, định hướng giải quyết ngay từ đầu, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng đùn đẩy trách nhiệm. Nghiêm cấm việc phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, chỉ thực hiện khối lượng công việc trong phạm vi kế hoạch vốn được giao.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhà thầu thi công, các đơn vị liên quan tập trung nhân lực, nguyên vật liệu, thiết bị đẩy nhanh tiến độ thực hiện để giải ngân kế hoạch vốn được giao; yêu cầu nhà thầu phải có văn bản cam kết tiến độ thực hiện đối với từng hạng mục công trình, làm cơ sở để kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm việc vi phạm về tiến độ cũng như chất lượng công trình; trường hợp cần

thiết, chấm dứt hợp đồng và thay thế ngay các nhà thầu khác. Đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các nhà thầu vi phạm tiến độ, chất lượng công trình xây dựng, chậm giao nộp thủ tục thanh toán khối lượng hoàn thành, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

Thực hiện nghiêm túc việc công khai thông tin đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; nghiêm túc thực hiện lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng; xây dựng hồ sơ mời thầu chất lượng, bảo đảm không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không được đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

8. Tiếp tục triển khai các hạng mục công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia đã được phê duyệt, trong đó tập trung hoàn thành các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị có tính hiệu quả, bền vững. Tăng cường lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án và từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để tập trung xây dựng nông thôn mới tại địa bàn các xã khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách vùng miền.

9. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công, đơn giản hóa các quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đầu tư công. Đánh giá đầy đủ kết quả thực hiện, những tồn tại, hạn chế và kịp thời đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc bảo đảm giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2024. Rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để giải ngân hết tất cả các nguồn vốn vào năm cuối kỳ thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Lưu VT.



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục I

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch 2024	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.309.012	
A	ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ	410.812	
1	Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định (Giáo dục - đào tạo và Khoa học - công nghệ)	78.975	Chi tiết tại biểu số 2
-	Giáo dục - đào tạo	70.760	
-	Khoa học công nghệ	8.215	
2	Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KH-CN)	69.137	
-	Nhiệm vụ quy hoạch	11.461	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
-	Ưu đãi đầu tư	4.000	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
-	Đối ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương	53.676	Chi tiết tại biểu số 3
4	Cân đối theo tiêu chí (phân cấp quản lý)	262.700	
-	Cấp tỉnh quản lý	199.800	Chi tiết tại biểu số 4
-	Cấp huyện quản lý	62.900	Chi tiết tại biểu số 5
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	800.000	
1	Cấp tỉnh quản lý	335.000	
-	Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở	295.000	Chi tiết tại biểu số 6
-	Nguồn thu từ đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng	35.000	Chi tiết tại biểu số 6
-	Nguồn thu đấu giá đất ở tại Khu kinh tế TMĐB Lao Bảo	5.000	Chi tiết tại biểu số 6
2	Cấp huyện quản lý	465.000	Chi tiết tại biểu số 5
C	XỔ SỐ KIẾN THIẾT	45.000	Chi tiết tại biểu số 7
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	53.200	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện

(*) Cân đối theo tiêu chí cấp tỉnh quản lý bao gồm các dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh giao từ nguồn phân cấp cấp tỉnh quản lý và nguồn dự phòng ngân sách địa phương



Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2024
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số	Trong đó: NSĐP					
TỔNG CỘNG							295.813	258.991	258.991	86.427	78.975	
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO						273.052	238.359	238.359	85.922	70.760	
1	Cấp tỉnh						196.682	179.809	179.809	67.072	47.710	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											
-	Trường THPT Cam Lộ, Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng	Cam Lộ	NHB 972m2, NĐN 800m2	22-24	2385/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của huyện CL	12.000	10.000	10.000	5.500	4.500		
-	Trường THPT Triệu Phong, Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành	Triệu Phong	1.482m2	22-24	2773/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện TP	10.000	8.000	8.000	5.200	2.800		
-	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn; hạng mục: trang thiết bị phục vụ dạy học và các hoạt động	Đông Hà	Thiết bị	22-24	4082/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 75/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	6.199	6.199	6.199	3.657	2.542		
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo Khối phòng học	Đông Hà	GĐĐN: 1.496 m2; NHB, PH	22-24	3833/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	24.414	19.214	19.214	7.314	11.695	+ XSKT	
-	Trường trung cấp nghề giao thông - vận tải; hạng mục: Nhà hiệu bộ	Đông Hà	506m2	22-24	4400/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	4.873	2.000	2.000		2.000		
-	Trường PTDT Nội trú Gio Linh; hạng mục: xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên	Gio Linh	XD mới 1.840m2, Cải tạo 1.377m2	22-24	4840/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện GL	13.500	11.500	11.500	5.700	5.800		

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	Toàn tỉnh	8 NĐN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng TEKT, 1 TV	22-25	3835, 3836, 3837/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	104.896	104.896	104.896	35.614	14.373	
-	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	6 phòng học	23-25	4058/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện VL	5.500	5.000	5.000	1.000	1.000	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Hướng Hóa	990m ²	23-25	4218/QĐ-UBND 15/11/2022 của huyện HH	6.000	5.000	5.000	1.000	1.000	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Hướng Hóa	930m	23-25	4217/QĐ-UBND 15/11/2022 của huyện HH	6.000	5.000	5.000	1.000	1.000	
-	Trường PTDTBT THCS Tà Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Đakrông	540m ²	23-25	2883/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện Đakrông	3.300	3.000	3.000	1.087	1.000	
2	Cấp huyện					76.370	58.550	58.550	18.850	23.050	
2.1	Huyện Hướng Hóa					8.900	7.400	7.400	4.450	2.950	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Trường Tiểu học Hướng Tân, hạng mục: Nhà hiệu bộ, cổng, hàng rào	Hướng Hóa	Nhà hiệu bộ 362m ²	22-24	6365/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	4.000	3.500	3.500	2.950	550	
-	Trường Tiểu học và THCS Hướng Việt; Hạng mục: Phòng học bộ môn	Hướng Hóa	348m ²	22-24	6364/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	2.500	2.000	2.000	1.500	500	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
-	Trường Tiểu học Thanh; Hạng mục: 02 phòng học điểm trường Ploang	Hướng Hóa	131m ²	23-25	4222/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH	1.200	1.000	1.000		1.000	
-	Trường Tiểu học và THCS Tân Liên; Hạng mục: 02 phòng học điểm trường Cheng	Hướng Hóa	131m ²	23-25	4221/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH	1.200	900	900		900	
2.2	Huyện Đakrông					11.300	8.000	8.000	1.000	2.600	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Trường THCS thị trấn Krông Klang - Hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học bộ môn	Đakrông	1.310m ²	23-25	2882/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của huyện ĐK	5.500	4.000	4.000	1.000	1.200	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
-	Trường THCS Hướng Hiệp- Hạng mục: Khu hiệu bộ	Đakrông	350m ²	23-25	14/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 1953/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của huyện ĐK	2.900	2.000	2.000		700	
-	Trường Tiểu học số 2 Đakrông - Hạng mục: Khu hiệu bộ	Đakrông	388,8m ²	23-25	12/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 2254/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của huyện ĐK	2.900	2.000	2.000		700	
2.3	Huyện Cam Lộ					8.200	4.800	4.800	1.000	1.900	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Trường TH&THCS Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học	Cam Lộ	2 tầng, 4 phòng học	22-24	1795/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 2144/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của huyện CL	3.200	1.700	1.700	1.000	700	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường TH& THCS Cam Thành, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng	Cam Lộ	450m ²	23-25	1430/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 2489/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của huyện CL	1.800	900	900		500	
-	Trường Tiểu học Cam Tuyền, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học chức năng	Cam Lộ	2 tầng, 4 phòng chức năng	23-25	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 2130/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của huyện CL	3.200	2.200	2.200		700	
2.4	Huyện Hải Lăng					8.600	7.800	7.800	1.000	2.600	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Trường TH&THCS Hải Phú, Hạng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng	Hải Lăng	400m ²	23-25	693/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của huyện HL	4.900	4.400	4.400	1.000	1.000	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
-	Trường TH&THCS Hải Xuân, Hạng mục: Nhà đa năng	Hải Lăng	489,6m ²	23-25	726/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HL	1.300	1.200	1.200		800	
-	Trường TH&THCS Hải Chánh, Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và đa năng	Hải Lăng	330m ²	23-25	693/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của huyện HL	2.400	2.200	2.200		800	
2.5	Huyện Triệu Phong					9.500	8.000	8.000	1.800	2.600	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Trường THCS Triệu An, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	22-24	2774/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện TP	3.500	3.000	3.000	1.800	1.200	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
-	Trường mầm non Triệu Long, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	23-25	3140/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	4.500	3.800	3.800		600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
-	Trường TH&THCS Triệu Đại, hạng mục: Nhà 2 phòng học	Triệu Phong	2 phòng học	23-25	3143/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện TP	1.500	1.200	1.200	800		
2.6	Huyện Vĩnh Linh					11.700	10.400	10.400	2.400	2.700	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Trường THCS Lê quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	6 phòng học	23-25	4073/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	4.000	3.500	3.500	2.400	1.000	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
-	Trường Tiểu học xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: xây dựng nhà 3 phòng học	Vĩnh Linh	4 phòng học	23-25	4075/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	1.900	1.600	1.600	700		
-	Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	10 phòng học	23-25	4072/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	5.800	5.300	5.300	1.000		
2.7	Huyện Gio Linh					13.470	8.550	8.550	5.600	2.950	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Trường THCS thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Gio Linh	3 tầng, 1.196m ²	22-24	4841/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện GL	8.200	7.500	7.500	4.600	2.900	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Trường mầm non Gio Mai; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Gio Linh	2 tầng, 6 phòng học	23-25	5307/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của huyện GL	5.270	1.050	1.050	1.000	50	
2.8	TX Quảng Trị					3.700	2.700	2.700	1.300	2.000	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
-	Trường THCS Thành Cổ, thị xã Quảng Trị, Hạng mục: Phòng tổ chuyên môn và hội trường	TX Quảng Trị	1000m ²	23-25	1301/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của TXQT	3.700	2.700	2.700	1.300	1.000	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh, Hạng mục: Nhà học bộ môn và Nhà đa năng	TX Quảng Trị	1.280m ²	23-25	1314/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của TXQT	6.400	4.000	4.000	1.500	1.000	
2.9	TP Đông Hà					1.000	900	900	300	2.750	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Sân thể dục và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Đông Hà	700m ²	23-25	2604/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Tp Đông Hà	1.000	900	900	300	600	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Xây mới 12 phòng học Trường THCS Nguyễn Huệ	Đông Hà	1.350 m ²	23-25	2603/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Tp Đông Hà	9.000	4.500	4.500	1.000	1.150	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
	Nhà đa năng và nhà học bộ môn Trường Tiểu học Hùng Vương,	Đông Hà	1.349m ²	23-25	3442/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của Tp Đông Hà	11.000	2.000	2.000		1.000	
II	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ					22.761	20.632	20.632	505	8.215	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	Thiết bị	23-25	3199/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	22.761	20.632	20.632	505	8.215	

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2024
NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA THUỘC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP	
	TỔNG SỐ						2.973.316	503.077	261.903	159.126	53.676	
1	Y tế, dân số và gia đình											
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											
-	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	32 trạm y tế	2020-2024	710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	151.042	31.035	26.270	22.444	3.826		
-	Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị	Đông Hà, Hải Lăng	04 trạm	2013-2024	76/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 2787/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	68.479	7.662	6.061	5.761	300		
2	Du lịch											
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											
-	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị	Gio Linh - Vĩnh Linh	BTCD; hệ thống xử lý nước thải, VSMT	2018-2024	2484/QĐ-UBND ngày 25/10/201 54/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	258.111	41.068	39.137	22.301	16.836		
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>											

Amelle

[Signature]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP
-	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	VL, GL, TP, HL, CC	PH&PT rừng ven biển (7.917 ha), tạo lợi ích bền vững từ RVB	2019-2026	1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019, 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023	248.443	72.982	50.160	36.729	6.214	
*	Các dự án khởi công mới năm 2024										
-	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà	Đông Hà	xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị	2024-2027	2469/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	1.152.920	134.560	22.210	0	11.000	
4	Giao thông										
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024										
-	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	TP, HL, G L, VL CL, ĐK, HH	03 hợp phần	2018-2025	1134/ QĐ-UBND ngày 25/05/2018 1913/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.094.321	215.770	118.065	71.891	15.500	



Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2024
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSĐP
	TỔNG CỘNG					1.175.225	408.040	552.585	172.254	199.800	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							20.000	4.580	2.000	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
II	QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH							98.000	48.169	4.000	
III	ĐẦU TƯ NGÀNH, LĨNH VỰC					1.175.225	408.040	434.585	119.505	193.800	
1	Y tế, dân số và gia đình										
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	6140 m2 + cải tạo, sửa chữa	22-26	3841/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	74.500	18.000	18.000	12.745	5.255	+ Vốn XSKT
2	Văn hóa, thông tin										
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Sửa chữa, nâng cấp Đài tưởng niệm anh hùng đảo Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	Sửa chữa, nâng cấp	23-24	02/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của huyện đảo CC	3.286	3.000	3.000	1.060	1.940	+ vốn NS huyện
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	3.600 m2	22-24	1138/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của TXQT	44.460	30.000	30.000	12.500	10.000	+ Vốn NS T.xã
-	Đường vào khu di tích quốc gia Thành Tân Sở	Cam Lộ	5,66 km	23-25	40/NQ-HĐND ngày 5/7/2021 3030/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của huyện CL	31.000	10.000	10.000	3.000	3.500	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
-	Đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử lưu niệm danh nhân - Mộ Tiên sĩ Bùi Dục Tài	Hải Lăng	Tôn tạo	2023-2025	60/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	9.000	4.500	4.500		2.000	

Handwritten signature in blue ink at the bottom left corner.

Handwritten signature in blue ink at the bottom right corner.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
3	Phát thanh, truyền hình, thông tấn										
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	Thiết bị	22-24	3859/QĐ-UBND 30/11/2021	15.000	15.000	15.000	9.000	5.990	
4	Bảo vệ môi trường										
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	Hải Lăng	1.220m ³ / ngày đêm	22-24	639/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của huyện HL	13.500	10.000	10.000	3.000	7.000	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
-	Nâng cấp, hoàn thiện bãi chôn lấp bãi rác thành phố Đông Hà	Đông Hà	2 hồ chôn lấp; 9600m ²	23-25	189/NQ-HĐND 29/6/2022 của TP Đông Hà	20.000	12.000	12.000	0	6.000	+ Vốn NS thành phố
5	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản										
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruôi, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông (giai đoạn 1)	Đakrông	tươi cho 5,58ha	23-25	2083/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của huyện ĐK	29.500	20.000	20.000	5.000	7.000	+ Vốn NS huyện
-	Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025										
+	Huyện Vĩnh Linh							12.000	0	12.000	Về đích NTM năm 2024
+	Huyện Gio Linh							4.000	0	4.000	
+	Huyện Hướng Hóa							12.000	0	6.000	
+	Huyện Đakrông							8.000	0	2.000	
6	Giao thông										
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Đường giao thông liên thôn Mã Lai-Tân Pun, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	2950m	22-24	3755/QĐ-UBND 23/11/2021	8.300	8.300	8.300	7.700	70	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)	Đakrông	3,63 km	22-24	4491/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện ĐK	15.000	15.000	15.000	10.500	4.500	
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024										
-	Nâng cấp đường Lê Hồng Phong, thị trấn Hồ Xá; Hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè	Vĩnh Linh	1,22km	23-24	2209/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của huyện VL	7.200	7.000	7.000	2.000	5.000	Về đích NTM năm 2024
-	Nâng cấp đường nội thị Khóm 2, thị trấn Bến Quan; Hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè	Vĩnh Linh	108,18m	23-24	2150/QĐ-UBND ngày 8/8/2023 của huyện VL	3.200	3.000	3.000	1.000	2.000	Về đích NTM năm 2024
-	Khắc phục, sửa chữa đường An Thái - Bán Chùa	Cam Lộ	6,63km	23-25	1256/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện CL	30.000	10.000	10.000	2.000	3.500	+ Vốn NS huyện
-	Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	4,027km	23-25	2376/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện HH	11.000	10.000	10.000	3.400	3.500	+ Vốn NS huyện
*	Các dự án khởi công mới năm 2024										
-	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực nội thị thị trấn Gio Linh	Gio Linh	1.022m	24-25	4641/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện GL	4.850	3.000	3.000	0	1.500	+ Vốn NS huyện
-	Tuyến đường kết nối cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1	Gio Linh	11,5km (GĐ1: 4,3km)	2022-2025	156/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	89.689	49.040	49.040	0	11.838	
7	Cấp nước, thoát nước										
*	Các dự án hoàn thành năm 2024										
-	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	HL, CL, HH, ĐK	2550m ³	2022-2024	4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	60.000	60.000	32.761	0	32.761	+ Vốn đất
8	Du lịch										
*	Các dự án hoàn thành năm 2024										
-	Điều chỉnh mở rộng bãi tắm Cửa Việt thuộc khu dịch vụ - dịch lịch Cửa Việt	Gio Linh	28.470 m ²	2022-2024	3395/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của huyện GL	28.695	2.500	2.500	2.000	500	+ Vốn NS huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
9	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới										
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024										
-	Hạ tầng khu tái định cư tại xã Trung Giang, huyện Gio Linh	Gio Linh	02 khu TĐC	21-24	2971/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	518.000	7.500	7.500	2.100	2.500	+ Vốn NS huyện
*	Các dự án khởi công mới năm 2024										
-	Xây dựng CSHT khu tái định cư Phường 3, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)	Đông Hà	2,7ha	23-25	188/NQ-HĐND ngày 29/6/2023 của Tp Đông Hà	28.000	25.000	25.000		11.500	+ Vốn NS thành phố
-	Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử	Triệu Phong	3,11 ha	23-25	28/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của huyện TP	25.000	10.000	10.000		4.500	+ Vốn NS huyện
10	Quản lý nhà nước										
*	Các dự án hoàn thành năm 2024										
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	Đông Hà	Cải tạo	22-24	3839/QĐ-UBND 29/11/2021 104/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	40.000	40.000	40.000	20.000	20.000	
-	Hội trường huyện ủy Cam Lộ	Cam Lộ	890 m2	22-24	2409/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện CL	14.600	8.000	8.000	6.500	1.500	+ Vốn NS huyện
-	Trụ sở UBND xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	Đakrông	990,6 m2	22-24	4275/QĐ-UBND 19/11/2021 của huyện ĐK	7.300	6.500	6.500	5.000	1.500	+ Vốn NS huyện
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024										
-	Nhà công vụ huyện Đakrông	Đakrông	500 m2	23-24	2899/QĐ-UBND 18/11/2022 của huyện ĐK	5.000	4.500	4.500	2.000	1.500	+ Vốn NS huyện
*	Các dự án khởi công mới năm 2024										
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	Cải tạo	24-25	107/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	6.200	6.200	6.200	0	5.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
-	Cơ quan Đảng, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Hải Lăng	Hải Lăng	5 tầng	23-25	1045/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của huyện HL	32.945	10.000	10.000	0	4.500	+ Vốn NS huyện
11	Ngành, lĩnh vực khác										
-	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										
+	Huyện Đakrông							3.672	0	1.324	Đổi ứng 4 triệu đồng/Nhà ở, đất ở (gồm: đất ở 75 hộ, nhà ở 256 hộ)
+	Huyện Hương Hóa							2.112	0	622	Đổi ứng 2 triệu đồng/Nhà ở, đất ở (gồm: đất ở 96 hộ, nhà ở 215 hộ)
-	Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại							12.000	9.000	1.500	



Phụ lục V

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH 2024

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2024	Trong đó		Ghi chú
			Cân đối theo tiêu chí	Thu sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG	527.900	62.900	465.000	
1	Thành phố Đông Hà	142.154	5.154	137.000	
2	Thị xã Quảng Trị	54.404	4.404	50.000	
3	Huyện Vĩnh Linh	114.092	7.092	107.000	
4	Huyện Hướng Hóa	24.017	9.017	15.000	
5	Huyện Gio Linh	34.962	6.962	28.000	
6	Huyện Đakrông	15.711	7.711	8.000	
7	Huyện Cam Lộ	45.969	5.969	40.000	
8	Huyện Triệu Phong	31.929	6.929	25.000	
9	Huyện Hải Lăng	61.675	6.675	55.000	
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	2.987	2.987		



Phụ lục VI

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2024
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 1/Đ-NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số						Trong đó: NSDP
	TỔNG CỘNG					7.992.313	3.268.424	3.797.672	1.823.257	800.000		
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ					7.992.313	3.268.424	1.697.672	580.257	335.000		
I	NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT Ở					7.689.888	3.087.004	1.508.692	493.084	295.000		
I.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất									44.250		
I.2	Bố trí các công trình phát triển quỹ đất					1.889.628	1.889.628	920.055	322.257	136.050		
1	Công cộng tại các đô thị											
*	Các dự án hoàn thành năm 2024											
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu	Đông Hà	30ha	2016-2024	2372/QĐ-UBND ngày 31/10/2015; 1829/QĐ-UBND ngày 04/8/2016; 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	251.951	251.951	68.905	60.804	8.100		
-	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	Đông Hà	66ha	2011-2021	1609/QĐ-UBND 5/8/2011	334.014	334.014	8.100	7.900	118		Dự án đã phê duyệt quyết toán
-	Công viên mini phường 2 thành phố Đông Hà	Đông Hà	0,21 ha	2021-2022	1230/QĐ-UBND 21/5/2021	5.881	5.881	5.218	5.182	31		Dự án đã phê duyệt quyết toán
-	Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (giai đoạn 1)	Đông Hà	5,178km	2011-2022	1433/QĐ-UBND ngày 05/08/2010; 3389/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	183.381	183.381	5.000	2.559	2.400	X	
-	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2, 3	Đông Hà		2023-2024	1974/QĐ-UBND ngày 08/10/2023	351	351	400	0	350		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số						Trong đó: NSDP
-	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực đường An Dương Vương, thành phố Đông Hà	Đông Hà		2023-2024		390	390	390	0	360		
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>											
-	Khu đô thị Tân Vĩnh	Đông Hà	18,19ha	2022-2025	4640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	60.800	60.800	60.200	29.500	14.000	Hoàn trả QPTĐ 3 tỷ đồng	
-	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	41,6ha	2020-2025	2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	443.876	443.876	385.000	207.602	60.000	Hoàn trả QPTĐ 10 tỷ đồng	
-	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	61,99ha	2023-2026	34/QĐ-UBND ngày 09/01/2023	546.680	546.680	324.538	3.210	25.691		
-	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1	Đông Hà	21 tuyến	2023-2025	1311/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	23.612	23.612	23.612	2.300	10.000		
-	Xây dựng chỉnh trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2	Đông Hà	19 tuyến	2023-2025	1605/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	38.692	38.692	38.692	3.200	15.000		
I.3	Bố trí cho các công trình phát triển kinh tế xã hội khác					5.800.260	1.197.376	588.637	170.827	114.700		
1	Giao thông											
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											
-	Đường Trường Chinh, thành phố Đông Hà (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương)	Đông Hà	5ha	2019-2022	2335/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	14.893	14.893	4.500	417	2.600	X	
-	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông	ĐH, HH	02 đô thị	13-22	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	2.446.067	216.645	100.447	80.073	8.000	X Hoàn trả QPTĐ	
-	Via hè đường Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà	Đông Hà	26510m	2021-2023	2999/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Tp Đông Hà	20.000	20.000	18.000	14.540	3.460	X	
-	Đường nối từ cầu chui đường sắt (tại nút giao ĐT575a với quốc lộ 1) đi ĐT575b, huyện Gio Linh	Gio Linh	3253,2m	2021-2022	1036/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	19.500	6.500	6.500	5.200	1.300	X	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số						Trong đó: NSDP
-	Via hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Vân, TP Đông Hà	Đông Hà	610 m	2022-2023	3557/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của TP Đông Hà	12.000	10.000	7.000	6.000	1.000	X	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>											
-	Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5	Đông Hà	1,5 km	2022-2024	1138/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	56.200	20.000	20.000	0	3.000		+ NS thành phố
-	Cầu Bến Lội, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	45m	2021-2023	1881/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	19.000	19.000	18.000	8.766	5.000	X	
-	Đường Trần Quang Khải nối dài (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông)	Đông Hà	360 m	2022-2024	304/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của TP Đông Hà	20.000	16.000	16.000	0	2.000		+ NS thành phố
-	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, TP Đông Hà	Đông Hà	1730m	2022-2024	796/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của TP Đông Hà	19.000	16.000	16.000	3.000	2.000		+ NS thành phố
-	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, TX Quảng Trị	TP, QT	7,498,35 m	2018-2024	2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2639/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	80.000	50.000	45.000	1.096	8.000		
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	1460m	2023-2024	4056/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	15.000	12.000	12.000	0	3.000		
-	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	Đakrông	1.500m	2022-2024	3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	20.000	20.000	20.000	4.520	5.000		
-	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)	Đông Hà	659m	2022-2025	792/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của TP Đông Hà	89.000	75.000	75.000	0	7.267		
-	Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây	VL, TP, GL, ĐH	55,7 km	2021-2025	4282/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	2.060.000	416.338	27.753		27.753		
-	Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu-giai đoạn 1	Đông Hà	910m	2022-2026	2956/QĐ-UBND 17/11/2022	175.000	175.000	81.198	800	10.100		
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											

bmd

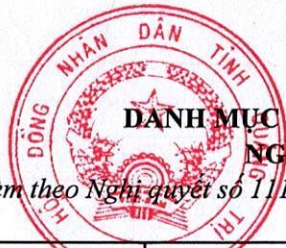
Jc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số	Trong đó: NSDP					
-	Đường kết nối KCN Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc KKT Đông Nam, tỉnh Quảng Trị)	Triệu Phong, Hải Lăng	23 km	2017-2022	2986/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2163/QĐ-UBND ngày 19/8/2019; 1752/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	630.000	13.400	13.400	10.400	3.000	X	
6	Thương mại											
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											
-	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	7.364m ²	2020-2023	3234/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	10.000	2.000	1.000	410	590	X	
7	Ngành, lĩnh vực khác											
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>											
-	Hỗ trợ ưu đãi đầu tư	Toàn tỉnh		21-25				5.000	1.000	1.000		
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Toàn tỉnh		2022-2025		20.000	20.000	20.000	2.290	5.400		
+	Bổ sung quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị					6.400	6.400	6.400	0	3.400		
+	Thực hiện Chương trình phát triển kinh tế tập thể, HTX					13.600	13.600	13.600	2.290	2.000		
II	NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ, ĐẤU THẦU CÁC KHU ĐẤT CHO NHÀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG					183.425	147.420	154.980	68.463	35.000		
II.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất									5.250		
II.2	Các dự án phát triển KTXH					183.425	147.420	154.980	68.463	29.750		
1	Quốc phòng											
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											
-	Đường hầm sơ chỉ huy thống nhất thời chiến của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị (Mật danh: CH5-02) (giai đoạn 2)			2021-2023	66/QĐ-UBND 5/5/2021	31.000	31.000	18.000	14.000	4.000	X	
2	Giao thông											
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số						Trong đó: NSDP
-	Nâng cấp đường ĐH43 huyện Triệu Phong	Triệu Phong	4045 m	2021-2023	1989/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của huyện TP	14,825	14,000	14,000	10,763	3,237	X	
-	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng)	Đông Hà	472,43m	2021-2023	3000/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của TP Đông Hà	24,000	20,000	17,000	11,700	5,300	X	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	3061,68 m	2021-2023	3975/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện H.Hóa	13,000	9,100	9,100	4,500	4,600	X	
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024											
-	Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	0,36 ha	2022-2024	1417/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	26,800	21,800	21,800	5,000	1,297		
*	Các dự án khởi công mới năm 2024											
-	Tuyến đường kết nối từ công phụ Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang	Hải Lăng		2024-2025	108/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	35,800	35,800	35,800	0	4,650		
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024											
-	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới	Cam Lộ	1668 m	2021-2023	1444/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của huyện CL	10,000	5,500	5,500	2,500	2,000		
4	Thương mại											
*	Các dự án hoàn thành năm 2024											
-	Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông	Đakrông	910 m2	2021-2022	2716/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện ĐK	5,000	3,000	3,000	2,000	1,000	X	
5	Văn hóa, thông tin											
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024											

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó: NSDP					
-	Nhà ở vận động viên năng khiếu	Đông Hà	2.000m2	23-25	3834/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	23,000	7,220	15,780	11,000	2,666		+ vốn XSKT
6	Hỗ trợ doanh nghiệp											
-	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Toàn tỉnh	Hỗ trợ	22-25				15,000	7,000	1,000		
III	NGUỒN THU ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT Ở TẠI KKT THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO					119,000	34,000	34,000	18,710	5,000		
III.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất									750		
III.2	Các công trình phát triển quỹ đất và phát triển KTXH khác					119,000	34,000	34,000	18,710	4,250		
1	Khu công nghiệp và khu kinh tế											
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>											
-	San nền và HTKT thiết yếu tại Khu vực TTCK Quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)	Đakrông	Bãi xuất 2,45 ha; bãi nhập 0,67 ha	2022-2025	1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	94,000	9,000	9,000	6,450	2,250		+Vốn NSTW
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>											
-	Tuyến RD-01 và RD-04 khu công nghiệp Quán Ngang	Gio Linh	1215 m	2023-2025	58/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	25,000	25,000	25,000	12,260	2,000		
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ							2,100,000	1,243,000	465,000		Chi tiết tại biểu số 5

(*) Kế hoạch bố trí đến năm 2023 được cập nhật theo theo số liệu Hội đồng nhân dân tỉnh giảm dự toán kế hoạch 2023 tại kỳ họp thứ 21



Phụ lục VII

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2024
NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
	TỔNG CỘNG					246.914	115.220	159.830	62.830	45.000	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					31.814	10.500	10.500	3.830	6.370	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Trường Cao đẳng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị; Hạng mục: xây mới giảng đường đa năng, cải tạo và mở rộng nhà hiệu bộ, cải tạo khối phòng học	Đông Hà	GĐĐN: 1.496 m ² ; NHB, PH	22-24	3833/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	24.414	5.200	5.200	1.830	3.370	+ Vốn NSDP
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ	Cam Lộ	Xây mới	23-25	2707/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của huyện CL	7.400	5.300	5.300	2.000	3.000	+ Vốn NS huyện
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					103.400	82.500	78.630	23.000	22.710	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	420 m ²	22-24	5048/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện VL	4.200	4.000	4.000	3.250	750	Hỗ trợ đạt chuẩn NTM
-	Trạm y tế xã Cam Nghĩa	Cam Lộ	460 m ²	22-24	2385/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của huyện CL	5.000	4.000	4.000	3.250	750	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	6140 m ² + cải tạo, sửa chữa	22-26	3841/QĐ-UBND 29/11/2021	74.500	56.500	52.630	11.000	14.210	+ Vốn NSDP

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	420 m2	23-25	4071/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện VL	4.200	4.000	4.000	1.500	2.000	+ Vốn NS huyện
-	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định)	Hải Lăng	2384 m2	23-25	405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của huyện HL	6.500	6.000	6.000	2.000	2.000	+ Vốn NS huyện
-	Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn TP Đông Hà (Phường 2, Phường 4, Phường Đông Giang, Phường Đông Thanh)	Đông Hà	900 m2	23-25	2606/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của TP Đ.Hà	9.000	8.000	8.000	2.000	3.000	+ Vốn NS Tp
III	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, PHÚC LỢI XÃ HỘI					111.700	22.220	22.220	9.000	7.700	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>										
-	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	3.950 m2	21-24	4606/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện VL	71.000	10.000	10.000	7.000	3.000	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>										
-	Nhà ở vận động viên năng khiếu	Đông Hà	2.000m2	23-25	3834/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	23.000	7.220	7.220	2.000	3.200	+ Vốn đất
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>										
-	Sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	San nền: 290.230m2; giao thông 187m, hệ thống thoát nước 670m và hạng mục khác	23-25	19/NQ-HĐND ngày 27/7/2023 của huyện HL	17.700	5.000	5.000		1.500	+ Vốn NS huyện
IV	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới							48.480	27.000	8.220	
-	Huyện Hải Lăng	Hải Lăng						10.020	5.500	1.500	
-	Huyện Triệu Phong	Triệu Phong						10.020	5.500	1.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch bố trí đến 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh						14.220	10.500	3.720	Về đích NTM năm 2024
-	Huyện Gio Linh	Gio Linh						14.220	5.500	1.500	

Handwritten signature